TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **64**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/3/2018
V/v: xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Tuyết Ái;**

2. Bà **Nguyễn Thị Thanh Huyền**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày **09** tháng **3** năm **2018** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2017/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2017 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2018/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, thông báo về việc thay đổi ngày mở phiên tòa số: 48/2018/TB – TA ngày 05/2/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1985
Nơi cư trú: Tổ 15, ấp V1, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.
2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ (Đ)**, sinh năm 1989
Nơi cư trú: Tổ 11, ấp V2, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa ông B có mặt; bà Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai, ông Nguyễn Văn B trình bày: Hôn nhân của ông với bà Nguyễn Thị Đ là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sống chung vào năm 2011 tại ấp V2, xã V. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang ngày 14/12/2011. Năm 2013, ông với bà Đ đi làm công nhân trên thành phố Hồ Chí Minh, một thời gian sau thì bà Đ bỏ về quê. Ông có điện thoại cho bà Đ và cha vợ cũng có hàn gắn nhưng không được, từ thời gian đó thì ông với bà Đ ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm không còn, nên ông yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông với bà Đ không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ ông B cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh nhân dân (tất cả bản photo coppy), cải chính hộ tịch.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì bà Đ vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Tại biên bản ghi nhận sự vắng mặt của đương sự và không tiến hành hòa giải được thì ông B vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Nguyễn Văn D - cha ruột bà Đ cung cấp: Đ có tên khác ở ngoài là Đ1. Hôn nhân của B với Đ là do tự tìm hiểu, về sống chung năm 2011, sống gần nhà ông tại ấp V2, xã V. Trong năm 2013 thì B và Đ không còn sống chung cho đến nay, ông có khuyên can Đ về hàn gắn nhưng không được, giờ B và Đ đã ly thân quá lâu, theo ông khả năng hàn gắn là không thể. B và Đ sống với nhau nhưng không có con chung, tài sản chung cũng không tạo lập được gì, còn nợ thì ông không biết nhưng không thấy ai đến đòi.

Ông Võ Văn V – Phó ấp V2, xã V, cung cấp cho Tòa án bà Đ vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại ấp V2, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. Do sống gần Văn phòng ấp nên ông cũng biết ông B và bà Đ đã không còn sống chung từ lâu, Đ đi làm xa nhưng cũng có về quê, còn cụ thể sống ở đâu thì ông không biết nhưng chưa chuyển hộ khẩu.

Trong Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu gia đình thì nguyên đơn tên là Nguyễn Văn B, sinh năm 1985; còn trong Giấy đăng ký kết hôn thì có tên là

Nguyễn Văn B1, sinh năm 1985. Điều này đã được cải chính theo văn bản Trích lục cải chính hộ tịch ngày 13/11/2017 mà ông B cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên toà hôm nay: Ông B vẫn yêu cầu xin ly hôn với bà Đ, về con chung, tài sản chung và nợ chung xác định không có. Bà Đ vắng mặt lần thứ hai. Do đó, HĐXX nghĩ nên xét xử vắng mặt bà Đ theo Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn B; Về con chung, tài sản chung, nợ chung xác định không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tự tìm hiểu; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang ngày 14/12/2011, là hôn nhân hợp pháp nên yêu cầu xin ly hôn của ông B được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông B và bà Đ tiến tới hôn nhân là do tự tìm hiểu, yêu thương vào năm 2011, sống không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn năm 2013, sau đó bà Đ bỏ đi và ly thân với ông B cho đến nay, gia đình cũng có hàn gắn nhưng không được. Hôn nhân giữa ông B và bà Đ thực tế không còn chung sống, thời gian ly thân quá lâu, do đó việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B là có căn cứ.

[3] *Về con chung*: Ông B và bà Đ không có con chung.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông B xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5]*Về án phí*: Ông B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ (Đ1).

Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà ông B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số 0010810 ngày 03/10/2017 (ông B đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/3/2018) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự)*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Lâm Ngọc Phượng